

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2021

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	30/06/2021 4	31/12/2020 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		263.912.580.360	210.485.146.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.740.524.537	12.942.796.254
1. Tiền	111		12.920.952.131	4.942.796.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.819.572.406	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		218.572.728.130	179.376.214.745
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	218.572.728.130	179.376.214.745
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.455.543.967	17.498.501.278
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		224.674.409	648.250.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	18.333.218.301	13.357.961.480
5. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	8	4.897.651.257	3.492.289.798
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.143.783.726	667.634.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.143.783.726	667.634.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		2.584.952.168	2.586.817.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.147.767	40.578.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.147.767	40.578.573
- Nguyên giá	222		572.095.280	572.095.280
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(539.947.513)	(531.516.707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.552.804.401	2.546.239.228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	780.471.401	455.321.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.3	1.772.333.000	2.090.917.817
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		266.497.532.528	213.071.964.716
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.997.929.990	22.547.674.476
I. Nợ ngắn hạn	310		24.427.082.240	21.965.664.226
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	8.224.127.320	4.648.106.227
5. Phải trả người lao động	315		-	1.539.865.299
6. Chi phí phải trả	316	12	8.290.818.434	9.872.578.836
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	7.912.136.486	5.905.113.864
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		570.847.750	582.010.250
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		570.847.750	582.010.250
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.499.602.538	190.524.290.240
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	83.000.000.000	83.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.376.214.508	5.376.214.508
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.376.214.508	5.376.214.508
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		147.747.173.522	96.771.861.224
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		266.497.532.528	213.071.964.716
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	25	3.146.341.662.0	4.260.016.509
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			

CÔNG TY
QUẢN LÝ QUỸ
MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)
P. HỒ CHÍ MINH

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B01 - CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2021

Chi tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	30/06/2021 4	31/12/2020 5
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	21	7.347.517.183.634	1.302.210.212.537
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		7.347.517.183.634	1.302.210.212.537
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	22	69.317.113.464.002	59.518.656.667.389
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		69.317.113.464.002	59.518.656.667.389
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	23	1.165.008.601.335	964.289.328.226
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	24	28.469.063.049.0	1.185.471.536



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2021

Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B02 - CTQ

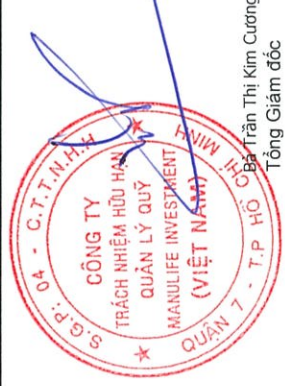
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	15	51.895.908.682	25.524.564.993	92.212.395.027	50.621.048.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		51.895.908.682	25.524.564.993	92.212.395.027	50.621.048.092
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	16	6.293.053.019	5.749.801.537	11.843.294.105	11.381.356.180
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		45.602.855.663	19.774.763.456	80.369.100.922	39.239.691.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.256.704.711	2.011.050.546	4.461.230.064	3.675.091.337
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	10.649.293.294	8.641.494.845	21.051.853.562	16.765.492.092
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- 25)	30		37.210.267.080	13.144.319.157	63.778.477.424	26.149.291.157
10. Thu nhập khác	31		175.000	-	175.000	-
11. Chi phí khác	32		7.493.751	-	8.792.309	100.000.000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.318.751)	-	(8.617.309)	(100.000.000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.202.948.329	13.144.319.157	63.769.860.115	26.049.291.157
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	7.658.094.000	3.165.698.000	12.475.963.000	5.099.387.000
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	(199.978.000)	(455.176.000)	318.584.817	379.523.647
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		29.744.832.329	10.433.797.157	50.975.312.298	20.570.380.510
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng




Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2021

Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/01/2020	01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2020	30/06/2021
			1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A		B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125051	14	83.000.000.000	83.000.000.000	-	-	-	-	83.000.000.000	83.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	125052		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	125053		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	125054		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	125055		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	125056		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	125057		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	125058		2.381.705.293	5.376.214.508	-	-	-	-	2.381.705.293	5.376.214.508
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	125059		2.381.705.293	5.376.214.508	-	-	-	-	2.381.705.293	5.376.214.508
10. Lợi nhuận chưa phân phối	125060		42.870.695.371	96.771.861.224	20.570.380.510	-	50.975.312.298	-	63.441.075.881	147.747.173.522
Cộng	125061		130.634.105.957	190.524.290.240	20.570.380.510	-	50.975.312.298	-	151.204.486.467	241.499.602.538

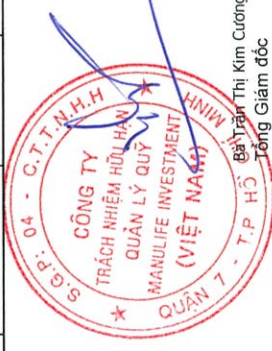

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2021



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối Quý 2/2021	Cuối Quý 2/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87.166.083.390.00	49.216.225.252
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.644.380.991.00)	(14.065.674.250)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.569.142.098.00)	(4.600.644.974)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		69.437.792.00	205.759.461
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20.053.244.690.00)	(16.394.499.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.968.753.403.00	14.361.166.416
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.700.760.471.00)	(27.649.518.604)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.504.247.086.00	17.477.587.241
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.025.488.264.00	2.107.244.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.171.025.121.00)	(8.064.686.984)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.797.728.283.00	6.296.479.432
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.942.796.254.00	14.746.281.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20.740.524.537.00	21.042.761.124



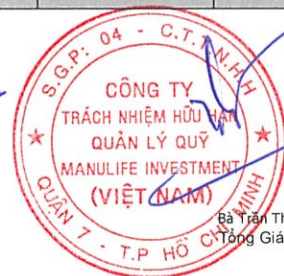
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
 Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2021



Bà Lê Thị Kim Dung
 Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

1

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPDC26/KDBH ngày 28 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 23 người (31 tháng 12 năm 2020: 23 người).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính cuối quý của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính cuối quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021
TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỨC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

3

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1

Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính quý được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.2

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính quý theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tính trang phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6

Thuế tài sản

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuế thuế thu nhập doanh nghiệp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuế.

4.7

Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Trợ cấp thời việc phải trả

Trợ cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình công giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản truất giảm thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép (lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng). Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chi được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ II NĂM 2021

5

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán	12.920.952.131	4.942.796.254
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	607.584.137	2.200.605.053
- Ngân hàng Citibank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.547.586.979	2.141.579.505
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	1.765.781.015	600.611.696
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	7.819.572.406	8.000.000.000
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFI, Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.819.572.406	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	8.000.000.000
	20.740.524.537	12.942.796.254

6

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại ngân hàng	73.971.143.115	70.366.977.267
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	61.929.996.603	59.470.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	56.678.468.708	35.139.537.478
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFI, Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	10.999.700.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	9.450.063.288	3.400.000.000
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	16.543.056.416	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)		
	218.572.728.130	179.376.214.745

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và được hưởng lãi suất từ 1,15%/năm đến 5,50%/năm.

7

PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	16.447.286.770	12.719.339.308
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư	415.261.922	266.236.746
Cổ phiếu Manulife		
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư	222.428.223	150.569.392
Cán bằng Manulife	1.248.241.386	221.816.034
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	18.333.218.301	13.357.961.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

8

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	4.892.651.257	3.487.051.798
Các khoản phải thu khác	5.000.000	5.238.000
	4.897.651.257	3.492.289.798

9

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	572.095.280
Mua mới	-
Thanh lý	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	572.095.280
Trong đó:	
Tài sản đã khấu hao hết	505.582.680
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	(531.516.707)
Khấu hao trong năm	(8.430.806)
Thanh lý	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	(539.947.513)
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.578.573
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	32.147.767

10

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Năm trước VND
Số đầu kỳ	455.321.411	492.025.578
Tăng trong kỳ	539.550.000	361.300.000
Phân bổ trong kỳ	(214.400.010)	(398.004.167)
Số cuối kỳ	780.471.401	455.321.411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

11

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ Phải trả VND	Đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.751.273.098	12.475.963.000	(8.569.142.098)	7.658.094.000
Thuế thu nhập cá nhân	896.724.038	5.348.994.373	(5.679.794.182)	565.924.229
Thuế nhà thầu	-	149.166.769	(149.166.769)	-
Thuế giá trị gia tăng	109.091	-	-	109.091
	4.648.106.227	17.974.124.142	(14.398.103.049)	8.224.127.320

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

12

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền thưởng	3.991.071.997	5.541.228.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	532.066.305	2.504.948.649
Chi phí tiếp thị	1.012.441.400	644.295.387
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	1.480.758.480	295.257.719
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	697.543.496	548.185.496
Chi phí phải trả khác	576.936.756	338.663.585
	8.290.818.434	9.872.578.836

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

13

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	6.515.740.445	5.132.446.257
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	1.391.810.124	764.186.055
Khác	4.585.917	8.481.552
	7.912.136.486	5.905.113.864

VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

14

Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp
83.000.000.000 VND	100	83.000.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

15

DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	85.537.133.769	48.001.272.303
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	2.235.740.915	1.349.512.580
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	1.199.784.877	778.824.123
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	3.239.735.466	491.439.086
	92.212.395.027	50.621.048.092

16

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	10.278.832.022	9.838.260.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	986.446.130	1.074.079.335
Thuế vận phòng	334.236.957	289.982.589
Chi phí bảo hiểm	105.675.037	94.127.290
Chi phí khấu hao	2.537.782	8.349.989
Chi phí khác	135.566.177	76.556.250
	11.843.294.105	11.381.356.180

17

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	4.431.087.721	3.659.995.252
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.142.342	15.096.085
	4.461.230.064	3.675.091.337

18

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	9.859.828.876	9.008.823.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.637.256.818	3.304.250.950
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	1.501.709.407	1.496.548.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

Chi phí tiếp thị	2.003.718.943	1.207.578.691
Thuế văn phòng	779.437.893	773.286.903
Chi phí bảo hiểm	246.552.238	251.006.108
Chi phí khấu hao	5.893.024	22.266.639
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	3.611.569.829	340.618.741
Chi phí khác	405.886.534	361.112.328
	21.051.853.562	16.765.492.092

19

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.475.963.000	5.099.387.000
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	318.584.817	379.523.647
	12.794.547.817	5.478.910.647

19.1

Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận
kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.769.860.115	26.049.291.157
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2020: 20%)	12.753.972.023	5.209.858.231
Điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt	259.712	20.000.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	40.316.082	249.052.416
Điều chỉnh giảm:		
Lỗi chuyển sang	-	-
Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Chi phí thuế TNDN	12.794.547.817	5.478.910.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

19.2

Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

19.3

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020
VND	VND	VND	VND
Chi phí phải trả	1.658.163.000	1.974.515.767	(316.352.767)
Trợ cấp thôi việc	114.170.000	116.402.050	(2.232.050)
	1.772.333.000	2.090.917.817	(318.584.817)

20

NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2020
			VND	VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư Trả chi phí thuê văn phòng Trả chi phí dịch vụ	85.537.133.769 1.113.674.850 933.260.634	48.001.272.303 1.063.269.492 908.397.168
Quý đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	2.235.740.915	1.349.512.580
Quý đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	1.199.784.877	778.824.123
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hỗ/(Giảm chi phí dịch vụ chi hỗ)	-	(17.923.400)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	416.893.013	411.462.929
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản Chi phí dịch vụ chi hỗ	932.077.406 37.618.156	679.251.783 -
Manulife Data Services Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động	11.136.364	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ II NĂM 2021

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ Phải thu/ (Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	16.447.286.770	12.719.339.308
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	415.261.922	266.236.746
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	222.428.223	150.569.392
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(2.779.957.174)	(2.789.145.528)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(1.296.606.973)	(884.690.496)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	(2.427.945.498)	(1.458.610.233)
Manulife Data Services Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khoa học online về Nội quy lao động	(11.230.800)	-

21

TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	7.254.581.109.845	1.289.930.018.047
Quỹ MAFEQI (ii)	15.554.643.412	2.971.034.387
Quỹ MAFBAL (iii)	76.931.687.999	8.859.417.725
Quỹ MAFPF1 (iv)	449.742.378	449.742.378
	7.347.517.183.634	1.302.210.212.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.289.930.018.047	6.602.147.252.417
Tăng trong kỳ	30.615.265.931.079	61.269.149.033.212
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	10.667.616.982.477	46.586.465.025.044
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	16.802.445.879.152	12.613.002.487.915
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	3.145.203.069.451	2.069.681.520.253
Giảm trong kỳ	(24.650.614.839.281)	(66.581.366.267.582)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(17.838.809.526.236)	(60.788.151.113.773)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(5.660.588.408.430)	(3.647.630.224.414)
Chi phí và tiền giảm khác	(1.151.216.904.616)	(2.145.584.929.395)
Số cuối kỳ	7.254.581.109.845	1.289.930.018.047

(ii) Quỹ MAFEQI

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	2.971.034.387	8.130.321.284
Tăng trong kỳ	548.100.088.520	212.849.238.736
Nhận tiền từ bán chứng khoán	119.230.805.120	160.048.720.060
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	133.001.099.960	50.502.296.148
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	295.856.185.844	2.283.618.600
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh	11.997.596	14.603.928
Giảm trong kỳ	(535.516.479.495)	(218.008.525.633)
Thanh toán mua chứng khoán	(184.035.842.417)	(169.292.028.503)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(60.613.566.219)	(41.081.096.861)
Chi phí và tiền giảm khác	(290.855.073.263)	(7.620.796.341)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(11.997.596)	(14.603.928)
Số cuối kỳ	15.554.643.412	2.971.034.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

(iii) Quỹ MAFBAL

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Năm trước VND
Số đầu kỳ	8.859.417.725	27.283.072.491
Tăng trong kỳ	273.403.131.569	218.273.746.467
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	113.222.589.260	161.245.886.401
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	51.861.065.311	31.707.384.259
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	97.641.128.614	3.082.866.478
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong năm với vai trò là Đại lý	10.018.598.680	19.253.336.620
ký danh (*)		
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	659.749.704	2.984.472.709
Giảm trong kỳ	(205.330.861.295)	(236.697.401.233)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(89.176.236.903)	(181.602.057.429)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(10.163.005.588)	(15.214.847.374)
Chi phí và tiền giảm khác	(95.315.353.178)	(17.642.687.101)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	(10.018.598.680)	(19.253.336.620)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai	(657.666.946)	(2.984.472.709)
trò là Đại lý ký danh		
Số cuối kỳ	76.931.687.999	8.859.417.725

(*) Trong kỳ, Công ty với vai trò là Đại lý ký danh đã nhận các khoản tiền gửi của các nhà đầu tư với số tiền là 10.018.598.680 VND với cùng mục đích là mua chứng chỉ quỹ MAFBAL.

(iv) Quỹ MAFPF1 (**)

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Năm trước VND
Số đầu kỳ	449.742.378	604.873.740
Giảm trong kỳ	-	(155.131.362)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	-	(155.131.362)
Số cuối kỳ	449.742.378	449.742.378

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

22

DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	68.795.823.239.876	59.152.156.952.709
Quỹ MAFEQI (ii)	340.129.662.730	207.767.688.050
Quỹ MAFBAL (iii)	181.160.561.396	158.732.026.630
	69.317.113.464.002	59.518.656.667.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

Chứng khoán vốn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:	9.979.176.820.350	7.232.487.496.550
NVL	-	316.900.980.000
VHM	-	244.840.182.750
SAB	227.102.991.000	113.365.200.000
GAS	83.842.290.000	90.742.078.000
VIC	18.596.130.000	82.252.558.000
BHN	20.681.712.000	24.778.884.000
POW	2.978.880.500	23.343.448.000
PNJ	-	9.724.617.000
HVN	4.920.224.400	8.081.602.700
VNM	268.887.568.000	8.006.918.400
BVH	96.404.092.000	7.824.630.000
VRE	154.395.614.500	4.838.331.800
MWG	-	2.857.167.000
SGP	-	2.614.800.000
ROS	1.048.000	1.589.497.800
NKG	-	270.000
PVD	57.530	139.563
HAG	100.300	99.750
OCB	103.907.220.000	-
KBC	183.106.560.000	-
PLX	223.893.072.000	-
DXG	69.168.024.000	-
PC1	54.454.903.000	-
Chứng khoán khác	173.537.400	4.562.250

Chứng khoán nợ	51.802.811.958.529	46.876.090.902.387
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
MSNVN	419.965.686.000	0
VIETGB	380.240.600.000	0
VDBGB	542.644.800.000	3.458.289.710.000
LPBVN	1.219.810.868.050	1.219.598.678.020
HOANMC	914.916.144.240	914.916.050.220
PANGRO	844.922.175.500	844.922.429.000
NALIIN	809.977.668.000	809.975.919.000
CIJVN	704.957.700.000	704.960.026.860
ACBVN	609.735.687.000	609.966.633.000
HPEJSC	529.980.637.680	529.991.043.000
REEVN	507.973.228.400	507.973.584.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

TRUHAİ	479.991.553.200	479.990.208.000
MWGVN	479.969.328.000	479.968.992.000
HDBVN	449.846.640.000	449.986.950.000
MACHVN	0	419.964.972.000
OCJSBK	334.991.524.500	334.867.943.000
VICVN	299.964.960.000	299.965.320.000
BSIVN	49.998.500.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	7.013.834.460.997	5.043.578.553.772
	68.795.823.239.876	59.152.156.952.709

(ii)	Quý MAFEQI	Số cuối kỳ	0	Số đầu năm	0
		VND	VND	VND	VND
Chứng khoán vốn		340.129.662.730	207.767.688.050		
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:					
NVL		0	19.444.920.000		
SAB		9.890.659.000	6.706.050.000		
VSN		2.839.200.000	2.882.880.000		
DXG		4.082.400.000	-		
KBC		7.426.560.000	-		
VNM		12.717.652.800	-		
PLX		8.718.680.000	-		
VRE		11.169.681.750	-		
BVH		3.977.040.000	-		
Chứng khoán khác		603.380	846.250		
		340.129.662.730	207.767.688.050		
		0	0		

(iii)	Quý MAFBAL	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Chứng khoán vốn		126.018.092.100	82.070.026.000
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:			
NVL		0	13.885.740.000
KBC		4.254.720.000	0
PLX		1.315.200.000	0
VIC		1.320.900.000	0
VRE		2.464.022.250	0
Chứng khoán khác		55.200	54.602.000
Chứng khoán nợ		20.415.260.200	20.230.266.600
Tiền gửi có kỳ hạn		34.727.209.096	56.431.734.030
		181.160.561.396	158.732.026.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

23

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	1.148.368.738.625	956.417.801.254
Phải thu bán chứng khoán	16.639.862.710	7.871.526.972
	1.165.008.601.335	964.289.328.226

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

24

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí khác	2.595.450.759	1.185.471.536
Phải trả tiền mua chứng khoán	25.873.612.290	-
	28.469.063.049	1.185.471.536
	0	0

CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

25

Công ty hiện đang thuế văn phòng theo hợp đồng thuế hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	2.405.382.944	2.222.380.033
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	740.958.719	2.037.636.476
	3.146.341.662	4.260.016.509

MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

26

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

26.1

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗi phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

26.2

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26.3

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Dưới 3 tháng	VND	Từ 3 đến 12 tháng	VND	Từ 1 đến 5 năm	VND	Trên 5 năm	VND	Tổng cộng
Tài sản tài chính									
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.740.524.537	-	-	-	-	-	-	-	20.740.524.537
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	115.592.647.683	102.980.080.447	-	-	-	-	-	-	218.572.728.130
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	18.333.218.301	-	-	-	-	-	-	-	18.333.218.301
Các khoản phải thu khác	3.144.784.876	1.752.866.381	-	-	-	-	-	-	4.897.651.257
	157.811.175.397	104.732.946.828	-	-	-	-	-	-	262.544.122.225
Nợ phải trả tài chính									
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	6.515.740.445	-	-	-	-	-	-	6.515.740.445
Chi phí phải trả	3.602.202.941	697.543.496	-	-	-	-	-	-	4.299.746.437
	3.602.202.941	7.213.283.941	-	-	-	-	-	-	10.815.486.882
Ngày 31 tháng 12 năm 2020									
Tài sản tài chính									
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.942.796.254	-	-	-	-	-	-	-	12.942.796.254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	40.044.360.662	139.331.854.083	-	-	-	-	-	-	179.376.214.745
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	13.357.961.480	-	-	-	-	-	-	-	13.357.961.480
Các khoản phải thu khác	1.050.691.250	2.436.360.548	-	-	-	-	-	-	3.487.051.798
	67.395.809.646	141.768.214.631	-	-	-	-	-	-	209.164.024.277
Nợ phải trả tài chính									
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.132.446.257	-	-	-	-	-	-	5.132.446.257
Chi phí phải trả	3.783.165.340	548.185.496	-	-	-	-	-	-	4.331.350.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	3.783.165.340	5.680.631.753	-	-	9.463.797.093
--	---------------	---------------	---	---	---------------

27 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.740.524.537	12.942.796.254	20.740.524.537	12.942.796.254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	218.572.728.130	179.376.214.745	218.572.728.130	179.376.214.745
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	18.333.218.301	13.357.961.480	18.333.218.301	13.357.961.480
Các khoản phải thu khác	4.897.651.257	3.487.051.798	4.897.651.257	3.487.051.798
	262.544.122.225	209.164.024.277	262.544.122.225	209.164.024.277

Nợ phải trả tài chính

Các khoản phải trả, nợ khác	6.515.740.445	5.132.446.257	6.515.740.445	5.132.446.257
Chi phí phải trả	4.299.746.437	4.331.350.836	4.299.746.437	4.331.350.836
	10.815.486.882	9.463.797.093	10.815.486.882	9.463.797.093

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

CÁC SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Trưởng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2021